CafeLand Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 59/2013/QĐ-UBND	*Đà Lạt, ngày 20 tháng 12 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành quy định giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Hội Đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 950/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn huyện Lạc Dương, để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không thấp hơn mức giá theo quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thửa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thửa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Lạc Dương trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định.

3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định.

Tài liệu này được lưu trữ tại http://vbpl.vn

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế Quyết định số 50/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn huyện Lạc Dương - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định thì xử lý như sau:

a) Trường hợp vẫn còn trong thời gian nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế: Tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tài chính theo số đã phê duyệt và không phải nộp phạt chậm nộp.

b) Trường hợp quá thời gian nộp tiền theo thông báo của cơ quan thuế: Tiếp tục nộp tiền theo quyết định đã được phê duyệt và phải nộp một khoản tiền phạt chậm nộp theo quy định của pháp luật.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lạc Dương; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh; TT tin học;
- Lưu: VT, TC.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Tiến

Tài liệu này được lưu trữ tại http://caterland.vn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2014
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠC DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 59/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Đường Lang Biang:	
-	Đoạn từ giáp TP.Đà Lạt (cầu Phước Thành) đến ngã ba đường lên đài TT-TH huyện;	1.150
-	Đoạn từ ngã ba đường lên đài TT-TH huyện đến cổng khu du lịch Lang Biang.	1.580
2	Đường Văn Cao	
-	Đoạn vòng sân vận động: từ giáp đường Lang Biang đến hết thửa đất số 121, tờ BĐ số 33 (giáp trụ sở UBND thị trấn).	700
-	Đoạn còn lại đến hết đường (đường vào khu quy hoạch dân cư Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	550
3	Trọn hẻm 14 đường Lang Biang (phía đầu đất nhà ông Nguyễn Ngọc Bích)	350
4	Trọn hẻm 145 đường Lang Biang (phía đầu đất nhà ông Thương)	450
5	Trọn hẻm 147 đường Lang Biang (tiếp giáp đất trường PT Dân tộc Nội trú)	400
6	Đường Đồng Tâm	880
7	Đường Nguyễn Thiện Thuật.	560
8	Đường B'Nơr A:	
-	Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 323, 333, tờ số BĐ 37.	900
-	Đoạn còn lại.	750
9	Đường Tố Hữu:	
-	Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 426, tờ BĐ 34 và hết thửa đất 430, tờ bản đồ số 37.	820
-	Đoạn còn lại.	600
10	Trọn hẻm đường Tố Hữu: đường vào Hội trường KP Hợp Thành	450
11	Đường Thăng Long	
-	Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 89, 45 tờ BĐ 37.	800
-	Đoạn còn lại đã trải nhựa;	700
12	Đường Vạn Xuân:	
-	Đoạn từ đầu đường đến giáp đường Thống Nhất;	920
-	Đoạn đường Thống Nhất đến giáp Cầu Sắt;	750
-	Đoạn còn lại.	500
13	Đường Đăng Gia	750

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
14	Đường Hàn Mặc Tử	250
15	Đường Đam San:	
-	Đoạn từ đầu đường đến hết thửa đất số 75, 60 tờ BĐ 33	450
-	Đoạn còn lại.	350
16	Đường Thống Nhất:	
-	Đoạn từ đầu đường đến giáp đường Vạn Xuân;	800
-	Đoạn từ đường Vạn Xuân đến hết đường.	550
17	Đường Biđóup:	
-	Đoạn từ đầu đường đến giáp cầu Đăng Lèn;	1.250
-	Đoạn từ giáp cầu Đăng Lèn đến ngã ba đường Vạn Xuân;	850
-	Đoạn từ ngã ba đường Vạn Xuân đến hết Hạt Kiểm lâm VQG Bi đoúp-Núi bà.	620
-	Đoạn từ giáp Hạt Kiểm lâm VQG Bi Đoúp-Núi bà đến ngã ba vào trang trại ông Chí Bảo.	560
-	Đoạn còn lại đến hết đường (giáp ranh giới xã Đạ Sar).	350
18	Đường vào Hồ thủy lợi số 7: từ đầu đường đến đập công trình Hồ thủy lợi số 7.	350
19	Đường đi vào trường THPT Lang Biang	
-	Đoạn từ đầu đường (giáp đường BiĐóup) đến giáp Cầu Sắt;	620
-	Đoạn giáp cầu sắt đến hết đường.	350
-	Nhánh 1: Đoạn từ đất nhà ông Hòa đến đất nhà ông Yên.	360
-	Nhánh 2: Đoạn từ ngã ba (nhà ông Quế) đến hết (cả hai nhánh).	300
20	Đường Văn Lang.	
-	Đoạn từ đâu đường đến hết đất nhà ông Đinh Hảo	450
-	Đoạn còn lại đến hết đường.	350
21	Đường 19 tháng 5 (đường đi xã Lát):	
-	Đoạn từ đến hết đất phòng TC-KH huyện;	1200
-	Đoạn từ Giáp đất phòng TC-KH huyện đến hết lô đất số F18, tờ BĐ quy hoạch khu dân cư Đồi 19/5 (giai đoạn 2);	1100
-	Đoạn từ lô đất số D16, tờ BĐ quy hoạch khu dân cư Đồi 19/5 (giai đoạn 1) đến giáp ranh giới xã Lát.	900
22	Đường lên đồi Ra Đa	
-	Đoạn từ cổng khu du lịch Lang Biang đến ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng trăm năm)	1100
-	Đoạn còn lại	800

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	**Xã Lát:**	
	*** Khu vực I:**	

Tài liệu được lưu trữ tại http://caplandi.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Đường trục chính đi trụ sở UBND xã Lát	
-	Từ giáp ranh thị trấn Lạc Dương đến ngã 3 đường vào trạm biến áp 110kv	760
-	Từ ngã 3 đường vào trạm biến áp 110kv đến ngã 3 Trường tiểu học.	700
2	Đường đi vào nhà máy nước Đan Kia 2:	
-	Từ ngã ba Trường tiểu học đến hết thửa đất số 01, tờ bản đồ số 09 (đoạn đường nhựa).	430
-	Đoạn còn lại đến hết đường	250
3	Đường đi cầu treo đầu hồ Đăng kia:	
-	Từ ngã ba Trường học đến hết đoạn đường nhựa	430
-	Đoạn còn lại đến hết đường	250
4	Điểm đầu giáp đường Suối Vàng-TP.Đà Lạt đến cổng Nhà máy nước ĐanKia.	280
5	Từ cổng Nhà máy nước ĐanKia đến thửa đất số 15, tờ BĐ số 41	
-	Đoạn đã trải nhựa (hết đất nhà ông Lộc)	190
-	Đoạn chưa trải nhựa	110
6	Đường Trường Sơn Đông (khu vực thôn Lán Tranh)	
-	Đoạn từ thửa đất số 15, tờ BĐ số 41 đến hết thửa đất số 01 tờ BĐ số 40.	180
-	Từ cuối thôn Lán Tranh đến giáp ranh xã Đưng K'Nơh.	75
	*** Khu vực II:**	
1	Đường thôn Đăng Gia Rít B và B'Nơr C	
-	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Lạc Dương (đường Đăng Gia) đến đường trục chính thôn Đăng Gia Rít B và B'Nơr C (thửa đất số 375, tờ BĐ số 5).	510
-	Đường trục chính thôn Đăng Gia Rít B và B'Nơr C: Đoạn từ thửa đất số 423 (nhà thờ) đến hết thửa đất số 1395, tờ bản đồ số 05 (Nhà sinh hoạt cộng đồng của thôn)	450
-	Đoạn từ ngã ba (thửa đất số 1262 tờ số 5) đến giáp đoạn từ cầu B'Nơr C đến đường trục chính thông Đăng Gia Rít B và B'Nơr C (thửa 421và 1356 tờ số 5).	350
-	Đoạn từ cầu B'Nơr C đến giáp đường trục chính thôn Đăng Gia Rít B và B'nơr C	350
-	Đường trục chính thôn Đăng Gia Rít B và B'nơr C nối dài (đoạn đã trải nhựa từ giáp thửa 1395, tờ bản đồ số 5 đến hết đường).	350
2	Đường vào Trạm điện 110KV	350
3	Đường trục chính thôn B'Nơ B (nhánh đi Nhà thờ).	290
4	Đường nhánh trục chính thôn B'Nơ B (nhánh đi trại gà).	150
5	Đường liên thôn Păng Tiêng-Đạ nghịt (Trục chính).	
-	Đoạn đường đã trải nhựa	210
-	Đoạn còn lại (chưa trải nhựa)	180
6	Các đường nhánh tiếp giáp hai bên đường liên thôn Păng Tiêng - Đạ Nghịt.	
-	Các nhánh đã trải nhựa	150
-	Các nhánh đường đất tiếp giáp đoạn đã trải nhựa.	120

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
-	Các nhánh đường đất tiếp giáp đoạn chưa trải nhựa.	105
7	Đường nhánh đi nhà thờ K'Long A (từ đường nhựa).	
-	Điểm đầu từ đường nhựa đến hết đất Nhà thờ.	290
-	Đoạn từ cuối đất Nhà thờ đến hết đường.	210
8	Đường nhánh đi Liêng Ột:	
-	Từ đầu đường nhựa (giáp đường đi nhà máy nước Đan Kia 2) đến hết đất nhà ông Cil Blong;	180
-	Từ cuối đất nhà ông Cil Blong đến hết đường nhựa (đường xuống hồ);	150
-	Nhánh trái từ ngã ba (đất nhà ông Cil Blong) đến hết đất nhà ông Cil Póh (hết đường);	150
9	Đường nhánh đi Đăng K'Lách	
-	Từ giáp đường nhựa vào đến hết đoạn đã trải nhựa	200
-	Đoạn còn lại đến hết đường;	140
10	Đường nhánh đầu thôn Đan Kia (đất nhà ông Nguyễn Lợi) rẽ trái	
-	Từ đường nhựa đến ngã ba (đất hộ ông Kra Jăn Ry).	170
-	Đoạn đường 2 nhánh còn lại từ đất hộ ông Ry đến hết đất của hai hộ ông Nghèo, hộ ông Nui.	140
11	Đường nhánh vào thôn B'Nơ B (B'Nơr B 2)	
-	Từ ngã ba nhà Cil The Ny đến ngã tư (hết đất hộ ông Bon Đinh Chong).	170
-	Từ nhánh chính lên đến đất nhà bà Cil K'Rảng	160
-	Các nhánh còn lại từ ngã tư (giáp đất hộ ông Bon Đinh Chong) đến hết đường trong thôn.	145
-	Các nhánh còn lại tính từ đường nhựa đi vào thôn B'Nơ B2.	145
12	Đất dân cư còn lại (Trừ khu vực Păng Tiêng, Đạ Nghịt và Lán Tranh).	140
	*** Khu vực III :**	
1	Khu vực còn lại của thôn Đạ Nghịt.	80
2	Khu vực còn lại của hai thôn Păng Tiêng và Lán Tranh.	75
II	**Xã Đạ Sar**	
	*** Khu vực I:**	
1	Đường tỉnh lộ ĐT723	
-	Đoạn từ giáp Thái Phiên, phường 12, TP Đà Lạt đến ngã ba đường 79.	460
-	Đoạn từ ngã ba đường 79 đến ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa).	510
-	Từ ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa) đến giáp ranh xã ĐaNhim.	350
2	Từ ngã ba ĐaSar đến cổng trường Mẫu giáo thôn 5	350
3	Từ cổng trường Mẫu giáo thôn 5 đến cuối thôn 6.	235
4	Đường 79 từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến giáp ranh giới thị trấn Lạc Dương.	250
	*** Khu vực II:**	
1	Đường từ Ngã ba Nhà thờ đi lên Bể nước.	250

Tài liệu máy được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	Đường từ thôn 3 đi thôn 4: Đoạn bê tông nhựa nóng (đối diện cổng trường Tiểu học)	240
3	Nhánh thôn 1: Từ đầu đường (giáp đường đi UBND xã) đến hết đất nhà ông Ha K' Râng	260
4	Đường từ thôn 2 đi thôn 4:	
-	Đoạn từ ngã ba Nhà thờ đến hết phần đã trải nhựa	240
-	Đoạn còn lại	200
5	Đường nhánh thôn 1: Từ đầu đường (giáp đường 723) đến 300m (đường đi vào Cty thung lũng nắng).	220
6	Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa): Từ đầu đường (giáp đường 723) đến hết đường cấp phối.	160
7	Đường quy hoạch trong khu nông nghiệp CNC Ấp Lát (cả hai nhánh)	
-	Đoạn đã trải nhựa	140
-	Đoạn chưa trải nhựa	90
8	Nhánh tiếp đường thôn trục chính	
-	Đoạn vào sâu đến 200m.	145
-	Đoạn còn lại đến hết đường	110
9	Đường đi mỏ đá Công ty 7/5	120
10	Đường vào khu quy hoạch định canh, định cư xen ghép	120
11	Đường 723 cũ	
-	Đoạn thuộc Đạ Đum 1	150
-	Đoạn thuộc Đạ Đum 2: từ đầu đường (giáp đường 723) đến mép suối	120
12	Đường vào nhà máy thủy điện Đạ Khai (thuộc ranh giới hành chính xã)	120
14	Các đường tiếp giáp đường 723 còn lại	
-	Đoạn từ giáp đường 723 vào đến 500m	115
-	Đoạn còn lại	85
	*** Khu vực III:**	
1	Đất thuộc các vị trí còn lại	80
III	**Xã Đạ Nhim**	
	*** Khu vực I: Trục đường ĐT 723**	
1	Đoạn từ giáp ranh xã ĐaSar đến (đầu sân vận động xã) đầu thôn ĐaRaHoa.	335
2	Đoạn từ sân vận động xã đến cầu Đạ Chais (đầu thôn ĐaRaHoa đến cuối thôn Đạ Chais).	500
3	Từ cầu Đạ Chais đến giáp ranh giới hành chính xã Đạ Chais	265
	*** Khu vực II:**	
1	Đường vào khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đạ Nhim (đường nhựa trục chính)	170
2	Đường vào Nhà máy thủy điện Đạ Khai (đoạn thuộc ranh giới hành chính xã)	110
3	Đường thôn Đa Ra Hoa (đường nhựa)	

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
-	Đoạn đường nhựa từ giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 162, 104 tờ bản đồ số 13.	180
-	Đường trục chính bê tông từ giáp đường ĐT 723 đến hết đường	160
-	Đường nhánh bê tông từ giáp trục chính đường bê tông đến hết đường.	120
4	Đường thôn Đạ Tro (đường nhựa)	
-	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 37, 38 tờ bản đồ số 13.	180
-	Đoạn còn lại	140
5	Đường thôn Liêng Bông (đường nhựa)	
-	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 196, 198 tờ bản đồ số 13.	180
-	Đoạn còn lại.	140
6	Đường thôn Đáb Lah (đường nhựa)	
-	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến hết thửa đất số 46, 57 tờ bản đồ số 12.	180
-	Đoạn còn lại.	140
7	Đường thôn Đạ Chais (đường nhựa)	
-	Đoạn từ giáp đường ĐT 726 đến hết thửa đất số 170, 35 tờ BĐ số 12.	170
-	Đoạn còn lại.	130
8	Đường vào khu hành chính vườn quốc gia Biđoúp-Núi bà	
-	Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến cầu qua suối Đa Chais	190
-	Đoạn còn lại (từ cầu đến đến hết đường)	170
9	Đường đất còn lại tiếp giáp đường ĐT 723 (từ đầu thôn Đa Ra Hoa đến hết thôn Đạ Chais)	
-	Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) vào sâu đến 200m	130
-	Đoạn còn lại (từ trên 200m đến hết đương)	110
	*** Khu vực III:**	
1	Đất thuộc các vị trí còn lại	75
IV	**Xã Đạ Chais**	
	*** Khu vực I:** Tuyến đường ĐT 723:	
1	Từ giáp ranh xã Đa Nhim đến đầu thôn Đông Mang (giáp đất nhà Kơ Sã K'Huy).	225
2	Từ đầu thôn Đông Mang (đất nhà Kơ Sã K'Huy) đến cầu Đông Mang.	200
3	Từ cầu Đông Mang đến ngã ba xuống xưởng cưa ông Thiên.	175
4	Từ đầu thôn Tu Pó (ngã ba xuống xưởng cưa ông thiên) đến cuối thôn Tu Pó (cầu Tu Pó).	210
5	Từ đầu thôn Long Lanh (cầu Tu Pó) đến cuối thôn K'long Klanh.	290
6	Từ cuối thôn Klong K'lanh (đầu Đưng K'Si) đến cuối thôn Đưng K'Si.	200
7	Từ cầu (C.Ty Yang Ly) đến hết ranh giới hành chính.	170
	*** Khu vực II:**	
1	Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường ĐT 723)	140
2	Các đoạn đường tiếp giáp đường ĐT 723	
-	Đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) vào sâu đến 200m.	130
-	Đoạn còn lại (trên 200m)	120

Tài liệu này được chia sẻ từ trang http://caofeland.vn

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3	Đường vào Công ty Rau nhà xanh: đoạn từ đầu đường (giáp đường ĐT 723) đến cầu.	130
4	Đường thôn Đông Mang	
-	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 đến trường Mầm non Đông Mang	140
-	Đoạn từ trường Mầm non Đông Mang đến hết đường	120
5	Đường đi đài tường niệm liệt sĩ (từ giáp đường ĐT 723 đến giáp đường vào UBND xã)	130
6	Đường thôn K'Long K'Lanh: Từ giáp đường ĐT 723 đến hết đất nhà ông Cil Ha Ba	140
7	Đường vào khu sản xuất Liêng Su	
-	Đoạn từ giáp đường ĐT 723 vào sâu đến 200m	130
-	Đoạn còn lại	110
	*** Khu vực III:**	
1	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	65
V	**Xã Đưng K'Nơh**	
	***Khu vực I:**	
1	Đường Trường Sơn Đông	
-	Từ trạm QLBVR đến giáp đất nhà ông Lịch	160
-	Đoạn từ đầu thôn Lán Tranh đến cuối thôi Lán Tranh (đoạn nhận bàn giao từ huyện Đam Rông)	180
2	Đường giao thông ĐT 722 khu vực trung tâm xã (từ giáp đường Trường Sơn Đông đến cổng UBND xã) .	145
	*** Khu vực II:**	
1	Đất dọc hai bên đường ĐT 722 (từ ngã ba đường vào UBND xã đến giáp ranh giới huyện Đam Rông)	100
2	Đất dọc hai bên đường Trường Sơn Đông (từ giáp ranh xã Lát đến trạn QLBV rừng)	80
3	Đất dọc hai bên đường Trường Sơn Đông đoạn mới mở (từ ngã ba đất nhà ông Lịch đến hết đường)	65
4	Đường vào trường Mầm non thôn Lán Tranh (từ giáp đường Trường Sơn Đông đến hết đường)	100
5	Đường thôn 1:	
-	Nhánh 1 (đường bê tông xi măng):	85
-	Nhánh 2 (đường đất):	65
6	Đường thôn 2:	
-	Nhánh 1 (đường nhựa): Từ giáp đường ĐT 722 đến cổng trường cấp 1,2.	75
-	Nhánh 2 (đường bê tông): Từ giáp đường nhánh 1 đến hết đường	70
-	Nhánh 3 (đường bê tông): Từ cổng UBND xã đến hết đường	70
7	Đất ven các trục đường thôn từ trục chính vào sâu đến 200m.	110
8	Đất ven trục đường thôn từ trên 200m.	100
	*** Khu vực III:**	
1	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	56

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

Giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) được xác định theo từng mục đích sử dụng với thời gian sử dụng đất có thời hạn là 50 năm và được tính bằng tỷ lệ % so với giá đất ở cùng đường phố, đường giao thông (cùng đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trong trường hợp không xác định được giá đất ở theo đường phố, đường giao thông).

Tỷ lệ % để xác định giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) cụ thể như sau:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bầy tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: Bằng **100%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

a) Đất khu công nghiệp; Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh:

- Đất làm mặt bằng để xây dựng các trụ sở, văn phòng kinh doanh, dịch vụ, thương mại (kể cả các văn phòng đại diện, sân kho và nhà kho của các tổ chức kinh tế) nằm ngoài các cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu sản xuất kinh doanh tập trung và diện tích đất đó thuộc khu vực đô thị, trung tâm xã, cụm xã đã được xác định theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Bằng **60%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

- Đối với đất khu công nghiệp; Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh không thuộc các trường hợp nêu tại Điểm a trên đây (bao gồm cả đất thuộc khuôn viên các Biệt thự cho thuê) thì Tỷ lệ % để xác định giá đất được chia ra như sau:

* Nhóm 1: Diện tích đất xây dựng các công trình có mái che: Bằng **60%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

* Nhóm 2: Diện tích đất không có mái che xác định để làm sân, bãi, đường nội bộ, đài phun nước...: Bằng **35%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

* Nhóm 3: Diện tích đất không có mái che xác định để trồng cỏ, hoa, cây xanh, hồ nước: Bằng **25%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

b) Đất cho hoạt động khoáng sản; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ: Bằng **50%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng và Đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm b, Điểm e Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP: Bằng **35%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

Tài liệu này được lưu trữ tại http://cafeland.vn

Riêng đối với những trường hợp đất làm mặt bằng xây dựng công trình, hệ thống hạ tầng có mục đích kinh doanh, hoặc có kết hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh - dịch vụ du lịch, thì giá đất được xác định theo từng loại, nhóm tương ứng như quy định với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Khoản 2 nêu trên.

4. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

a) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản: Bằng **25%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Bằng **30%** giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Gồm thị trấn;
- Khu vực II: Là các xã không thuộc danh mục đặc biệt khó khăn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Khu vực III: Là các xã đặc biệt khó khăn (bao gồm cả các thôn đặc biệt khó khăn) đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi 500 mét.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi từ trên 500 mét đến 1.000 mét.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	46	37	23
2	Khu vực II	37	30	19
3	Khu vực III	23	19	11

Tài liệu này được lưu trữ tại http://caselaw.vn

b) Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	42	34	21
2	Khu vực II	34	27	17
3	Khu vực III	21	17	10

c) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	41	33	20
2	Khu vực II	33	26	17
3	Khu vực III	20	17	9

2. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m^2

Số TT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	13
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.	11
3	Vị trí 3: Là đất thuộc những vị trí còn lại.	7

Tài liệu này được lưu trữ tại http://caobland.vn

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm đ, Khoản 4, Điều 6, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP:

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thuỷ sản, xây dựng cơ sở ươm tạo xây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng hàng năm cùng vị trí, cùng khu vực.

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

IV. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá của các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng:

Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Tiến

Tài liệu này được lưu trữ tại http://luatvietnam.vn